

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06/5/2022.

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Tê

2. Ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Huệ Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 36/2022/HNGĐ-ST, ngày 22/3/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 21/4/2022, về việc "Tranh chấp ly hôn", giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Võ Thị Lệ Q**, sinh năm 1976; (Có mặt)

Trú tại: ấp 14, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn B**, sinh năm 1979; (Vắng mặt)

Trú tại: Khu vực 6, phường L, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/3/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn Võ Thị Lệ Q trình bày:

Bà Q và ông B quen biết, tìm hiểu nhau một thời gian sau đó được gia đình hai bên tổ chức đám cưới năm 1997 và có đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố N, tỉnh Hậu Giang, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu cuộc sống gia đình hạnh phúc, sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng

quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, không tôn trọng lẫn nhau, giữa hai vợ chồng không có tiếng nói chung, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn lại được, đã ly thân với ông B từ năm 2020 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không hàn gắn lại được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Q yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Hải Đ (giới tính: Nam); sinh năm 1997. Hiện nay con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai của bị đơn trình bày: Ông B và bà Q cưới nhau năm 1997 và có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống gia đình hạnh phúc, sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn lại được, đã ly thân với bà Q từ năm 2020 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không hàn gắn lại được, nên nay nguyên đơn yêu cầu ly hôn ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Hải Đ (giới tính: Nam); sinh năm 1997. Hiện nay con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Võ Thị Lệ Q và ông Nguyễn Văn B được ly hôn. Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét; Tài sản chung: tự thỏa thuận, nên không xem xét; Nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Nguyễn Văn B đã được tổng đạt đầy đủ tất cả các văn bản tố tụng và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Q và ông B quen biết, tìm hiểu nhau một thời gian sau đó được gia đình hai bên tổ chức đám cưới năm 1997 và có Đ ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố N, Hậu Giang, do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Thời gian đầu cuộc sống gia đình hạnh phúc; sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, giữa hai vợ chồng không có tiếng nói chung, không tôn trọng lẫn nhau; mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn lại được nên ông bà đã ly thân với nhau từ năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy bà Q và ông B đã không sống chung trong một thời gian, ông bà không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Q được ly hôn với ông B theo quy định của Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đặt ra xem xét.

[5] Nợ chung: Không có, không đặt ra xem xét.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Võ Thị Lệ Q được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không có, không đặt ra xem xét.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Võ Thị Lệ Q phải nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Chuyển tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0008645 ngày 22/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N thành án phí, nguyên đơn không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được Q thỏa

thuận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi bị đơn cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND TP. N;
- CCTHA TP. N;
- UBND P. L;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Kim Cương